

VIỆT NAM

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG

Thị trường điều chỉnh trở lại khi chạm mốc 1000 điểm

Các chỉ số diễn biến khá dao động trong phiên giao dịch ngày hôm nay khi tỏ ra hào hứng trong phiên giao dịch sáng tiến sát mốc 1000 điểm và bất ngờ quay đầu giảm trở lại trong phiên giao dịch chiều. Thông tin tăng giá điện ở mức 8.36% trong tháng 3 được Bộ công thương công bố trong giờ nghỉ trưa đã làm tâm lý thị trường chuyển từ hưng phấn sang thận trọng trở lại. VNIndex đóng cửa ở 992.45 điểm giảm nhẹ 1.54 điểm và VN30 đóng cửa ở 923.66 điểm giảm 4.76 điểm với thanh khoản toàn thị trường khi loại bỏ giao dịch thỏa thuận rất tích cực khi đạt hơn 5.300 tỷ đồng

Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn diễn biến trái chiều trong đó đã giảm của VHM; VNM; PLX; TCB; NVL; HPG; VJC....gây ra áp lực chính lên điểm số. Ngược lại, đà tăng của nhóm các cổ phiếu như BID; GAS; BVH; VCB; SAB; POW; HDB...chỉ đủ gây sức cản kìm hãm bớt đà giảm. Nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng tăng rất tốt trong phiên giao dịch sáng thể hiện vai trò dẫn dắt điểm số nhưng lại đóng cửa trái chiều khi kết thúc phiên trong đó BID +3%; HDB +1%; VCB; CTG tăng nhẹ; EIB -2.5%; ACB; TCB; STB giảm nhẹ. Nhóm cổ phiếu ngành chứng khoán diễn biến giảm đồng loạt như SSI giảm nhẹ; HCM -1.4%; VND -1.1%; MBS -1.3%; SHS -1.7%. Nhóm cổ phiếu ngành dầu khí đóng cửa phân hóa với BSR +2.8%; GAS +1%; PVB +1.6%; trong khi PLX -1.7%; PVS; PVD giảm nhẹ. Số lượng cổ phiếu tăng giá vẫn nhỉnh hơn so với giảm giá trong phiên giảm điểm hôm nay nhưng số lượng cổ phiếu duy trì mức tăng tốt cũng ít đi và chủ yếu vẫn là nhóm vốn hóa vừa và nhỏ

Khối nhà đầu tư ngoại giao dịch sôi động trở lại trong phiên ngày hôm nay và khối này mua ròng hơn 90 tỷ đồng trên sàn HOSE. Các cổ phiếu được tích cực mua ròng là E1VFN30; VRE; HPG; GAS; VCB; HBC; PVD; SSI; BID;và ở chiều ngược lại khối này bán ròng VHM; VJC; NBB; MSN; CII; VIC; GTA;

Phiên giao dịch hôm nay tiếp tục cho thấy áp lực bán vẫn khá mạnh ở vùng kháng cự 1000 điểm của VNIndex và sự đồng thuận vẫn chưa đủ để vượt qua. Áp lực điều chỉnh trở lại cũng hoàn toàn bình thường khi không xảy ra lực bán đuối mạnh, mức độ phân hóa vẫn rất tốt. Do đó, thị trường vẫn tích cực theo góc nhìn ngắn hạn của chúng tôi nhưng rủi ro cũng phần nào tăng thêm bởi việc tăng nóng vội như chúng tôi trao đổi trong bản tin ngày hôm qua có thể gây ra rủi ro tạo 2 đỉnh ngắn hạn thay vì điều chỉnh tích lũy trong vùng 955 và đi lên cao hơn như chúng tôi kỳ vọng trước đó. Chúng tôi cho rằng ở thời điểm hiện tại mức độ rủi ro ngắn hạn đang tăng dần trong khi biên lợi nhuận ngắn hạn lại giảm và không quá hấp dẫn để nhóm Bluechips thúc đẩy thị trường tăng mạnh trong khi ở nhóm vốn hóa vừa và nhỏ dòng tiền vẫn đang vận động tốt để tìm kiếm cơ hội. Hay nói cách khác thị trường đang phân hóa mạnh và nhà đầu tư nên tập trung vào đánh giá trạng thái cổ phiếu để có quyết định phù hợp nhưng chúng tôi cho rằng tỷ trọng cổ phiếu nên theo chiều hướng giảm tỷ trọng cổ phiếu.

	HOSE	HNX	UPCOM
Đóng cửa	992.5	108.2	56.0
% Thay đổi	-0.15	-0.26	-0.10
Khối lượng (Triệu CP)	209.4	53.4	13.3
Giá trị (Tỷ VNĐ)	5,933.3	702.0	290.3
Số mã tăng	159	74	89
Số mã giảm	148	71	75
Không thay đổi	57	60	51
Nhà đầu tư nước ngoài mua (Tỷ VNĐ)			1,242.94
Nhà đầu tư nước ngoài bán (Tỷ VNĐ)			1089.9

TIN TỨC

- **Giá điện có thể tăng 8,36% trong tháng 3** - Thứ trưởng Bộ Công Thương Hoàng Quốc Vương trong cuộc họp sáng 5/3 cho biết, Bộ Công Thương đã có phương án tăng giá bán lẻ điện. Cụ thể, theo tính toán cân đối, phương án tăng giá bán lẻ điện bình quân được chốt là 8,36%. Thời gian tăng giá là trong nửa cuối tháng 3/2019. Việc tăng giá bán lẻ này có thể đưa giá bán lẻ điện bình quân lên 1.864 đồng/kWh. Hiện giá bán lẻ bình quân áp dụng đạt 1.720 đồng/kWh.
- **POW - Được duyệt đầu tư nhà máy Nhơn Trạch 3 và 4** - Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án nhà máy Điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, tiếp giáp với hàng rào phía Tây của nhà máy điện Nhơn Trạch 2. Công suất dự kiến cho mỗi nhà máy sẽ vào khoảng 650 – 880 MW. Nhà máy Nhơn Trạch 3 dự kiến vận hành vào năm 2022 và phát lên lưới điện áp 220kV, Nhơn Trạch 4 dự kiến vận hành vào năm 2023 và phát lên lưới điện áp 500 kV. Tổng mức đầu tư 2 nhà máy được dự kiến khoảng hơn 1.4 tỷ USD (hơn 700 triệu USD mỗi dự án).
- **VGC - Bộ Xây dựng sẽ bán 18% vốn, giá tối thiểu 23.000 đồng/cổ phiếu** - Bộ Xây dựng vừa có thông báo về phương án thoái vốn tại Tổng CTCP Viglacera. Cụ thể, giai đoạn 1, Bộ Xây dựng sẽ bán 80,58 triệu cổ phiếu VGC, tương đương gần 18% vốn theo phương thức đấu giá công khai tại Sở GDCK. Giá khởi điểm đấu giá không thấp hơn 23.000 đồng/cổ phiếu. Sau phiên đấu giá, Bộ Xây dựng sẽ giảm sở hữu tại VGC xuống 36% vốn, tương đương 161,4 triệu cổ phiếu.
- **PVT - Kế hoạch lợi nhuận 2019 giảm mạnh** - Sáng 5/3, Tổng công ty cổ phần Vận tải Dầu khí tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 để thông qua kết quả sản xuất 2018, định hướng hoạt động 2019. Trong năm 2019, doanh nghiệp này đặt kế hoạch kinh doanh hợp nhất với chỉ tiêu tổng doanh thu 5.500 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 400 tỷ đồng. Các con số mục tiêu trên đều giảm mạnh so với kết quả thực hiện năm 2018. Về phân phối lợi nhuận, PVTrans thông qua kế hoạch chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2018 với tỷ lệ 10%.

SỰ KIỆN SẮP TỚI

- 08/03/2019 VanEck Vectors® Vietnam ETF công bố danh mục MVIS® Vietnam Index

ĐỒ THỊ CÁC CHỈ SỐ



CÁC CỔ PHIẾU TÁC ĐỘNG NHIỀU LÊN CHỈ SỐ

HOSE

TOP kéo VN Index tăng

Cổ phiếu	Giá đóng cửa	% Thay đổi	Khối lượng giao dịch	Đóng góp vào VN Index
BID	34,600	3.0	4.22MLN	1.043
GAS	104,000	1.0	878,610	0.584
BVH	98,300	1.9	300,850	0.385
SAB	243,500	0.6	10,220	0.294
POW	16,800	2.1	3.91MLN	0.250

TOP kéo VN Index giảm

Cổ phiếu	Giá đóng cửa	% Thay đổi	Khối lượng giao dịch	Đóng góp vào VN Index
VHM	91,000	-2.4	1.15MLN	-2.248
VNM	142,000	-0.6	532,510	-0.478
PLX	59,400	-1.7	2.69MLN	-0.395
TCB	26,800	-0.7	3.23MLN	-0.213
NVL	58,800	-1.2	536,160	-0.199

HNX

TOP kéo HNX Index tăng

Cổ phiếu	Giá đóng cửa	% Thay đổi	Khối lượng giao dịch	Đóng góp vào HNX Index
HUT	4,100	7.9	6.02MLN	0.061
DGC	45,200	1.8	267,470	0.052
NDN	14,000	6.1	672,666	0.033
PVX	1,700	6.3	4.86MLN	0.020
VCG	28,200	1.1	1.47MLN	0.020

TOP kéo HNX Index giảm

Cổ phiếu	Giá đóng cửa	% Thay đổi	Khối lượng giao dịch	Đóng góp vào HNX Index
ACB	30,300	-0.3	2.47MLN	-0.123
SHB	7,500	-1.3	5.27MLN	-0.103
DBC	24,000	-4.8	76,966	-0.065
VGC	21,800	-1.4	5.72MLN	-0.061
PGS	35,000	-4.6	30,094	-0.056

QUỐC TẾ

DIỄN BIẾN

- Chứng khoán thế giới trái chiều trước nhiều thông tin tác động.** Các chỉ số chính của phố Wall đồng loạt quay đầu giảm mạnh sau khi dữ liệu kinh tế Mỹ công bố yếu kém. Các nhà kinh tế dự báo, Chính phủ Mỹ sẽ điều chỉnh giảm mức tăng trưởng GDP của quý IV/2018. Trái ngược tại thị trường châu Âu, với thông tin tích cực về cuộc đàm phán thương mại Mỹ - Trung và đóng cửa trước khi dữ liệu kinh tế Mỹ được công bố, chứng khoán châu Âu đa số đều đóng cửa trong sắc xanh, trong đó chỉ số chứng khoán chung của khu vực STOXX 600 lên mức cao nhất 5 tháng. Các chỉ số chính trên thị trường châu Á cũng rơi vào trạng thái trái chiều hôm nay khi ngoại trừ thị trường chứng khoán Trung Quốc tiếp tục giữ sắc xanh, còn các chỉ số lớn khác như Nikkei 225 của Nhật Bản, Kospi của Hàn Quốc đều đảo chiều giảm điểm.

Thị trường	Giá cuối cùng	% Thay đổi so với phiên trước
Australia	6,199.3	-0.29
Japan	21,726.3	-0.44
Korea	2,179.2	-0.52
China	3,816.0	0.58
Taiwan	10,305.3	-0.43
Hongkong	28,961.6	0.01
Vietnam	992.5	-0.15
Indonesia	6,441.3	-0.73
Malaysia	1,685.6	-0.49
Thailand	1,089.4	0.20
Philippine	7,670.6	-0.06
Singapore	3,234.1	-0.52

TIN TỨC

- Trung Quốc giảm thuế, hạ mục tiêu tăng trưởng** - Trong báo cáo thường niên Thủ tướng Trung Quốc – Lý Khắc Cường trình lên Quốc hội nước này sáng nay, mục tiêu tăng GDP năm 2019 là 6 – 6,5%, mốc 6% cũng sẽ là thấp nhất trong gần 3 thập kỷ qua. Giới chức nước này cũng công bố giảm thuế VAT nhằm hỗ trợ lĩnh vực sản xuất. Mức giảm 3% với ngưỡng thuế cao nhất hiện tại có thể tương đương gói kích thích 600 tỷ NDT (90 tỷ USD), Morgan Stanley ước tính. Mục tiêu thâm hụt ngân sách năm nay là 2,8% GDP, cao hơn năm ngoái (2,6% GDP). Chính sách tiền tệ của nước này vẫn theo lập trường "thận trọng", còn chính sách tài khóa sẽ "chủ động, mạnh và hiệu quả hơn".

SỰ KIỆN SẮP TỚI

- 09/03/2019 Họp chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương châu Âu
- 19/03/2019 Họp Ủy ban Thị trường Mở Liên bang Mỹ (FOMO)

CÁC THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ

Thị trường	Chỉ số	Giá cuối cùng	Cập nhật lần cuối (theo giờ Hà Nội)	% Thay đổi so với phiên trước	% Thay đổi từ đầu năm	P/E (lần)	P/B (lần)
STOCKS							
Australia	S&P/ASX 200	6,199.3	1:07:19 PM	-0.29	9.79	16.5	2.0
Japan	Nikkei 225	21,726.3	1:15:02 PM	-0.44	8.55	16.0	1.6
Korea	KOSPI 200	2,179.2	4:03:10 PM	-0.52	6.77	10.6	0.9
China	CSI 300	3,816.0	2:00:24 PM	0.58	26.75	14.5	1.6
Hongkong	Hang Seng	28,961.6	3:08:44 PM	0.01	12.06	11.0	1.2
Taiwan	TAIEX	10,305.3	12:49:01 PM	-0.43	5.94	14.0	1.6
Vietnam	VN	992.5	3:01:57 PM	-0.15	11.19	16.6	2.7
Indonesia	JCI	6,441.3	4:15:00 PM	-0.73	3.98	20.4	2.3
Malaysia	KLCI	1,685.6	4:05:01 PM	-0.49	-0.29	21.0	1.6
Thailand	Set 50	1,089.4	5:09:00 PM	0.20	4.25	16.2	1.9
Philippine	PSEi	7,670.6	2:20:00 PM	-0.06	2.74	19.4	1.9
Singapore	Straits Times	3,234.1	4:10:01 PM	-0.52	5.39	13.3	1.1
India	Nifty 50	10,987.5	5:36:22 PM	1.14	1.15	24.7	2.8
Pakistan	KSE100	39,657.1	5:36:13 PM	-0.23	6.99	9.5	1.3
Bangladesh	DSE Broad	5,687.5	3:30:00 PM	0.09	5.60		
Israel	MSCI Israel	199.7	04/03/2019	-0.23	10.95		1.8
South Africa	FTSE/JSE Top 40	49,842.0	5:36:20 PM	-0.11	6.67	16.2	2.0
Turkey	BIST 30	131,226.0	5:36:21 PM	0.51	14.77	6.5	0.9
Saudi Arabia	TASI	8,548.0	5:36:19 PM	-0.20	9.21	18.8	1.8
Italy	FTSE/MIB	20,735.0	5:36:21 PM	0.08	13.16	12.0	1.0
France	CAC 40	5,283.5	5:36:15 PM	-0.06	11.68	17.8	1.5
German	DAX 30	11,588.1	5:36:21 PM	-0.04	9.75	14.4	1.5
UK	FTSE 100	7,155.2	5:36:21 PM	0.29	6.35	16.9	1.7
Swiss	SMI	9,382.2	5:36:21 PM	-0.13	11.30	20.9	2.3
Argentina	Merval	33,834.9	01/03/2019	-1.89	11.69	10.9	1.3
Brazil	Ibovespa	94,603.8	01/03/2019	-1.03	7.64	18.6	1.7
Canada	S&P/TSE	16,038.1	04/03/2019	-0.19	11.98	17.7	1.7
Mexico	Mexican IPC	42,418.5	04/03/2019	-0.47	1.87	15.7	1.8
US	S&P 500	2,792.8	04/03/2019	-0.39	11.41	18.4	3.1
US	Dow Jones	25,819.7	04/03/2019	-0.79	10.68	16.4	3.7
US	NASDAQ	7,577.6	04/03/2019	-0.23	14.20	34.8	4.1
Emerging Markets	EFA	42.6	04/03/2019	0.14	8.93		
Developed Markets	EEM	64.4	04/03/2019	-0.37	9.53		
Frontier Markets	FM	28.5	04/03/2019	0.35	8.99		

BONDS

20+ Year Treasury					
Bond	TLT	119.6	04/03/2019	0.78	-1.58
7-10 Year Treasury					
Bond	IEF	103.9	04/03/2019	0.31	-0.30

CURRENCIES

Dollar Index		96.8	5:41:21 PM	0.07	0.60
USD/EUR	Euro	0.9	5:51:18 PM	0.12	1.23
USD/GBP	Pound Sterling	0.8	5:51:19 PM	0.05	-3.16
USD/JPY	Japanese Yen	112.0	5:51:21 PM	-0.19	-2.03
USD/CNY	Chinese Yuan	6.7	5:51:00 PM	0.06	2.62
USD/CHF	Swiss Franc	1.0	5:51:21 PM	-0.18	-1.87
USD/ARS	Argentine Peso	39.8	01/03/2019	-1.78	-5.47
USD/ZAR	South African Rand	14.1	5:51:21 PM	0.67	1.49
USD/TRY	Turkish Lira	5.4	5:51:21 PM	0.09	-1.55
USD/MXN	Mexican Peso	19.3	5:51:22 PM	0.08	1.91
USD/INR	India Rupee	70.5	5:51:22 PM	0.54	-1.08
USD/BRL	Brazil Real	3.8	01/03/2019	-0.57	2.73
USD/THB	Thai Baht	31.8	5:51:21 PM	0.17	1.64
USD/PHP	Philippine Piso	52.2	3:59:46 PM	-0.75	0.71
USD/IDR	Indonesian Rupiah	14,128.0	3:58:39 PM	0.01	1.85
USD/MYR	Malaysian Ringgit	4.1	4:44:22 PM	-0.02	1.39
USD/VND		23,200.0	11:11:15 AM	0.00	-0.11
EUR/VND		26,466.0	9:00:06 AM	-0.72	0.49
JPY/VND		207.2	5:50:56 PM	0.15	2.18
CNY/VND		3,461.1	5:51:08 PM	-0.10	-2.51
JPY/EUR		0.8	5:51:21 PM	0.07	0.81
EUR/CNY		7.6	5:51:14 PM	-0.01	3.63
Bitcoin		3,719.7	5:51:22 PM	0.54	1.24

COMMODITIES

CRB Comodity					
Index		413.2	01/03/2019	-0.12	0.99
Copper (USD/lb.)		293.3	4:14:45 PM	0.76	11.48
WTI Crude (USD/bbl.)		56.2	5:41:14 PM	-0.65	23.81
Brent Crude (USD/bbl.)		65.2	5:41:11 PM	-0.70	21.21
Natural Gas (USD/MMBtu.)		2.9	5:40:08 PM	0.56	-2.28
Rubber (JPY/kg)		194.6	5:00:01 PM	-0.46	13.14
Gold (USD/t oz.)		1,285.7	5:41:19 PM	-0.14	0.34

Nguồn: Bloomberg

05/03/2019

THỐNG KÊ

GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Phiên giao dịch ngày	05/03/2019				Đơn vị: Tỷ VNĐ
	HOSE	HNX	UPCOM	Toàn thị trường	
Giá trị mua	1,158.41	57.81	26.72	1,242.94	
Giá trị bán	1,065.29	9.62	15.02	1,089.93	
Mua/ Bán ròng	93.12	48.19	11.70	153.01	

Một tháng gần nhất	HOSE		HNX		UPCOM		Toàn thị trường			Đơn vị: Tỷ VNĐ
	Ngày	Giá trị mua	Giá trị bán	Giá trị mua	Giá trị bán	Giá trị mua	Giá trị bán	Giá trị mua	Giá trị bán	Mua/bán ròng
05/03/2019	1158.41	1065.29	57.81	9.62	26.72	15.02	1242.94	1089.93	153.01	
04/03/2019	641.45	778.91	17.99	13.76	25.00	12.81	684.44	805.48	-121.04	
01/03/2019	495.92	596.30	20.52	14.64	18.50	15.33	534.94	626.27	-91.33	
28/02/2019	759.81	1108.16	38.79	23.84	20.94	13.01	819.54	1145.01	-325.47	
27/02/2019	764.64	711.51	31.21	381.18	20.51	11.18	816.36	1103.87	-287.51	
26/02/2019	900.11	745.34	50.41	617.03	39.86	29.99	990.38	1392.36	-401.98	
25/02/2019	1076.65	949.96	52.07	22.12	55.05	51.30	1183.77	1023.38	160.39	
22/02/2019	690.49	629.42	26.20	17.45	63.58	627.05	780.27	1273.92	-493.65	
21/02/2019	1064.60	806.27	53.65	30.29	40.36	28.78	1158.61	865.34	293.27	
20/02/2019	1066.20	816.75	19.96	7.22	43.49	35.56	1129.65	859.53	270.12	
19/02/2019	931.42	716.43	9.81	9.31	17.60	29.36	958.83	755.10	203.73	
18/02/2019	709.75	721.75	33.84	23.77	35.60	30.53	779.19	776.05	3.14	
15/02/2019	785.86	643.64	20.72	10.69	22.71	42.31	829.29	696.64	132.65	
14/02/2019	2025.10	557.03	1.30	17.32	15.34	12.57	2041.74	586.92	1454.82	
13/02/2019	993.68	756.18	38.53	30.87	38.96	17.13	1071.17	804.18	266.99	
12/02/2019	885.84	814.42	24.12	16.36	36.78	35.93	946.74	866.71	80.04	
11/02/2019	779.26	768.55	6.37	15.43	9.82	7.73	795.46	791.70	3.75	
01/02/2019	862.66	692.13	7.69	2.80	6.91	10.61	877.25	705.54	171.70	
31/01/2019	686.41	805.32	16.86	1.57	87.74	59.84	791.01	866.72	-75.71	
30/01/2019	774.54	694.27	24.87	3.96	11.74	5.75	811.15	703.98	107.17	
29/01/2019	666.36	504.55	21.39	4.59	6.06	4.96	693.81	514.11	179.70	
28/01/2019	484.37	367.90	28.99	5.08	30.22	19.22	543.57	392.19	151.38	

Chi tiết giao dịch Nhà đầu tư nước ngoài

HOSE				
Nước ngoài mua nhiều nhất				
CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi	Giá trị mua (Tỷ VNĐ)	Đóng góp VN Index
GMD	27,700	-1.42	397.6	-0.036
VNM	142,000	-0.63	148.1	-0.478
VRE	34,200	-0.44	115.0	-0.107
HPG	35,050	-0.85	74.0	-0.194
MSN	89,400	-0.11	61.0	-0.035

Nước ngoài bán nhiều nhất				
CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi	Giá trị bán (Tỷ VNĐ)	Đóng góp Index
GMD	27,700	-1.42	397.6	-0.036
VNM	142,000	-0.63	144.0	-0.478
VRE	34,200	-0.44	80.8	-0.107
MSN	89,400	-0.11	74.3	-0.035
VHM	91,000	-2.36	62.5	-2.248

Nước ngoài mua ròng nhiều nhất				
CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi	Giá trị mua ròng (Tỷ VNĐ)	Đóng góp Index
E1VFN30	15,300	-0.58	46.4	0.000
VRE	34,200	-0.44	34.3	-0.107
HPG	35,050	-0.85	34.2	-0.194
HBC	20,800	1.96	31.6	0.024
VCB	63,000	0.32	28.5	0.226

Nước ngoài bán ròng nhiều nhất				
CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi	Giá trị bán ròng (Tỷ VNĐ)	Đóng góp Index
VHM	91,000	-2.36	-39.2	-2.248
VJC	120,000	-0.74	-33.0	-0.149
NBB	17,500	-2.23	-26.3	-0.012
CII	22,900	-1.72	-18.2	-0.035
MSN	89,400	-0.11	-13.3	-0.035

HNX				
Nước ngoài mua nhiều nhất				
CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi	Giá trị mua (Tỷ VNĐ)	Đóng góp HNX Index
VGC	21,800	-1.36	30.0	0.000
PVS	21,700	-0.46	26.4	0.000
BVS	13,100	0.00	0.4	0.000
S55	24,000	0.00	0.1	0.000
PJC	40,500	-0.74	0.1	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất				
CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi	Giá trị bán (Tỷ VNĐ)	Đóng góp Index
BCC	6,900	0.00	2.9	0.000
VGC	21,800	-1.36	1.2	0.000
SHS	11,800	-1.67	1.1	0.000
DBC	24,000	-4.76	1.1	0.000
PVC	6,400	-1.54	0.6	0.000

Nước ngoài mua ròng nhiều nhất				
CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi	Giá trị mua ròng (Tỷ VNĐ)	Đóng góp Index
VGC	21,800	-1.36	28.8	0.000
PVS	21,700	-0.46	26.4	0.000
S55	24,000	0.00	0.1	0.000
PJC	40,500	-0.74	0.1	0.000
BTW	18,800	0.00	0.1	0.000

Nước ngoài bán ròng nhiều nhất				
CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi	Giá trị bán ròng (Tỷ VNĐ)	Đóng góp Index
BCC	6,900	0.00	-2.87	0.000
SHS	11,800	-1.67	-1.12	0.000
DBC	24,000	-4.76	-1.08	0.000
PVC	6,400	-1.54	-0.59	0.000
HGM	40,100	0.25	-0.39	0.000

Nguồn: Bloomberg, HOSE, HNX

DANH MỤC 50 CỔ PHIẾU CÓ VỐN HÓA LỚN NHẤT SÀN HOSE

CP	Giá	% Thay đổi giá			Vốn hóa (Tỷ đồng)	CP lưu hành (Triệu CP)	Freefloat (%)	Room ngoại (%)	KLGDBQ 30 phiên	P/E	P/B	ROE (%)
		1 tháng	3 tháng	6 tháng								
VIC	117,300	18.7	14.9	15.6	374,377	3,192	57.6	31.8	672,751	104.20	6.6	8.0
VHM	91,000	13.8	12.8	7.3	304,806	3,350	30.3	33.6	616,467	20.0	7.1	56.8
VNM	142,000	5.2	6.8	13.1	247,280	1,741	46.2	40.4	859,000	26.8	9.6	37.5
VCB	63,000	11.5	9.0	4.0	233,659	3,709	25.2	6.5	1,175,834	15.5	3.6	25.2
GAS	104,000	18.2	8.2	3.9	199,051	1,914	4.2	45.5	526,610	16.7	4.4	27.8
SAB	243,500	4.5	-0.8	9.2	156,152	641	10.4	90.2	34,248	38.4	10.4	29.4
BID	34,600	9.5	2.2	4.5	118,288	3,419	4.4	26.9	999,052	16.1	2.3	15.1
MSN	89,400	14.0	6.3	-3.9	103,986	1,163	24.9	6.8	828,061	19.5	3.5	22.2
TCB	26,800	-1.5	-4.3	3.9	93,709	3,497	81.6	0.0	3,025,523	10.8	1.8	21.5
VRE	34,200	17.9	3.8	13.8	79,646	2,329	100.0	17.1	1,773,114	33.1	2.8	8.8
CTG	21,250	5.7	-11.8	-18.4	79,122	3,723	15.8	0.6	6,280,537	14.6	1.2	8.3
HPG	35,050	28.4	-0.7	-9.2	74,443	2,124	53.5	9.3	5,215,586	8.7	1.8	23.6
BVH	98,300	2.7	-4.1	11.1	68,897	701	31.2	24.2	78,102	64.7	4.7	7.3
PLX	59,400	11.0	-2.3	-11.3	68,834	1,159	6.3	9.2	1,085,531	18.5	3.4	18.1
VJC	120,000	-4.0	-8.7	-19.7	64,993	542	53.2	8.0	717,986	12.5	4.7	42.6
NVL	58,800	3.7	-12.6	-7.5	54,710	930	32.4	31.7	532,182	17.0	2.8	20.1
VPB	21,400	6.7	-4.9	-15.6	52,574	2,457	69.0	0.0	2,355,745	7.2	1.5	22.8
MBB	22,150	1.4	-0.2	-2.6	47,854	2,160	56.1	0.0	6,015,537	7.8	1.5	20.1
POW	16,800	1.5	N/A	N/A	39,343	2,342	88.4	33.6	2,940,822	23.5	1.6	6.8
MWG	87,800	5.8	-1.1	0.7	38,907	443	87.1	0.0	642,472	13.1	4.3	38.7
HDB	30,700	0.7	-1.6	-17.0	30,117	981	72.6	3.8	1,136,248	10.6	1.9	19.1
FPT	44,900	5.4	0.7	3.7	27,549	614	81.7	0.0	597,371	11.5	2.2	21.9
STB	12,700	2.4	0.0	14.4	22,906	1,804	94.0	9.6	4,513,164	12.8	0.9	7.5
EIB	17,350	-2.8	26.2	24.4	21,331	1,229	79.0	0.1	288,073	32.3	1.4	4.5
ROS	33,750	6.6	-6.5	-17.0	19,156	568	27.0	46.7	3,436,303	89.7	3.3	3.7
BHN	80,900	-3.6	-4.8	-0.1	18,753	232	0.9	31.4	645	35.6	4.4	13.0
TPB	20,900	-0.2	1.4	1.0	17,777	851	70.6	0.0	350,986	9.1	1.7	21.2
PNJ	100,100	5.8	4.9	2.7	16,717	167	69.4	0.0	278,608	17.0	4.5	28.7
DHG	118,600	39.4	41.2	29.5	15,506	131	22.1	54.9	334,006	26.7	4.9	19.8
SSI	28,800	10.3	-2.4	-6.8	14,664	509	64.3	40.7	1,895,098	11.0	1.6	14.8
HNG	16,000	10.7	-3.0	-10.6	14,190	887	42.0	55.7	726,226	N/A	1.3	-5.1
KDH	31,850	5.6	4.8	6.7	13,187	414	75.1	1.5	175,030	15.9	1.9	13.4
REE	33,750	0.1	1.0	-3.0	10,464	310	84.4	0.0	557,943	5.9	1.1	20.6
SBT	19,500	-2.5	4.4	9.9	10,240	525	30.2	88.4	1,546,124	38.4	1.9	4.7
CTD	133,500	0.8	-15.0	-18.6	10,197	76	85.6	2.5	98,460	7.3	1.3	18.8
GEX	24,000	9.6	-7.9	-13.0	9,757	407	68.4	34.4	1,657,228	9.5	1.7	18.8
VHC	98,100	5.3	-3.8	23.7	9,065	92	37.7	63.4	188,585	6.3	2.3	41.7
DXG	25,600	9.9	0.4	-5.0	8,955	350	66.8	0.0	1,249,049	7.5	1.8	26.7
HCM	29,100	27.5	1.9	-3.8	8,797	302	76.2	40.1	662,598	11.0	2.4	23.1
NT2	28,950	-0.9	13.3	10.1	8,334	288	32.1	25.6	329,561	11.1	2.3	17.4
GMD	27,700	8.0	-3.1	3.9	8,225	297	60.8	0.0	455,230	4.5	1.4	29.4
DPM	20,800	-7.1	-1.9	19.5	8,140	391	38.1	26.1	688,280	13.4	1.0	8.8
TCH	22,850	17.2	9.6	-19.5	8,072	353	50.0	44.5	1,152,489	30.2	1.9	6.2
PPC	24,000	5.7	21.5	32.6	7,695	321	24.7	34.4	498,242	6.7	1.4	20.7
SCS	146,000	1.4	-2.7	-12.6	7,298	50	99.1	31.1	8,256	18.9	9.8	48.6
PDR	26,750	1.7	-2.7	6.2	7,126	266	37.8	42.6	648,113	11.3	2.1	20.5
VCI	43,350	24.6	-13.2	-27.4	7,066	163	66.1	58.9	159,466	8.6	1.9	24.7
PVD	18,300	12.3	10.9	27.1	7,006	383	49.4	28.9	2,188,322	47.7	0.5	1.4
KBC	14,800	3.5	6.9	25.4	6,952	470	75.4	29.4	2,974,529	9.3	0.8	8.6
LGC	35,300	0.0	0.0	22.4	6,808	193	N/A	4.0	0	35.8	2.6	7.5

Nguồn: Bloomberg

05/03/2019

Trang | 10

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. Trung tâm Tư vấn Đầu tư VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Trung tâm Tư vấn Đầu tư – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

VNDIRECT TRUNG TÂM TƯ VẤN ĐẦU TƯ

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : Trungtamtuvandautu@vndirect.com.vn

Website: <http://vndirect.com.vn>